

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty thành viên của JPA International

Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, Phường Chợ Lớn, Tp.HCM

Tel : +84 (28) 3859 4168

Fax : +84 (28) 3859 2285

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH - RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	11
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	12 - 42



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Trà Vinh thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 1881/QĐ-UBND ngày 25 tháng 03 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100234397 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 03 năm 2016 về việc chính thức chuyển sang công ty cổ phần, thay đổi lần thứ 5 ngày 21 tháng 12 năm 2021, thay đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng 08 năm 2023 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật, thay đổi lần thứ 7 ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp.

Hiện nay Công ty đã hủy tư cách công ty đại chúng theo Công văn số 3375/UBCK-GSĐC ngày 6 tháng 7 năm 2021 của Vụ trưởng vụ giám sát công ty đại chúng và đã hủy đăng ký giao dịch cổ phiếu theo Quyết định số 344/QĐ-SGDHN ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ : 17.500.000.000 VND.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 48A, Sơn Thông, phường Nguyệt Hóa, tỉnh Vĩnh Long.

Điện thoại : + 84-(294) 3852 391

3. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Thông tin về công ty con	Tỷ lệ sở hữu		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát						
- Địa chỉ trụ sở chính: 101 Nguyễn Chí Thanh, khóm 1, phường Trà Vinh, tỉnh Vĩnh Long.						
- Hoạt động kinh doanh:	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
• Thu gom rác thải không độc hại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;						
• Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác; ...						

4. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động Công ích

- Quản lý và khai thác sử dụng các công trình công cộng: điện chiếu sáng công cộng, công viên, cây xanh, quản lý khu nghĩa địa tập trung, mai táng, hỏa táng...
- Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.

Hoạt động kinh doanh

- Sửa chữa các công trình công cộng và dân dụng, thiết kế và thi công các tiểu đảo, công viên cây xanh đô thị, Kinh doanh vật tư, sản xuất và cung ứng giống cây xanh, hoa kiểng...

5. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Phạm Tiết Khoa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên
Ông Phạm Tấn Lộc	Thành viên
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Trầm Thị Thùy Dung	Thành viên

5.2. Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Lê Quang Minh	Trưởng ban
Ông Lê Hữu Phước	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Thu Trà	Thành viên

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Tổng Giám Đốc
Ông Phạm Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hà Duyên	Kế toán trưởng

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Tiết Khoa	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Nguyễn	Tổng Giám đốc

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (riêng) từ trang 08 đến trang 42.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

- Theo Phương án sử dụng lao động số 02/2026/PASDLD-CTĐT ngày 30 tháng 01 năm 2026 của Công ty CP Công trình đô thị Trà Vinh, Công ty thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh, không trúng thầu một số công trình trong thời gian qua, dẫn đến giảm khối lượng công việc, Công ty không còn đủ điều kiện để bố trí việc làm cho toàn bộ người lao động hiện có. Theo đó, tổng số lượng lao động tại thời điểm báo cáo là 294 người, số lượng người lao động tiếp tục được sử dụng là 139 người, số lượng người lao động dự kiến giảm là 155 người.
- Ngoài vấn đề này, Công ty không còn khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (riêng) để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (riêng).
- Lập Báo cáo tài chính (riêng) trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và

do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng) đính kèm. Báo cáo tài chính (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Vĩnh Long, ngày 23 tháng 3 năm 2026.

TM. Hội đồng quản trị



PHẠM TIẾT KHOA
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: 230308/26/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính (riêng) kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh, được lập ngày 23 tháng 3 năm 2026, từ trang 08 đến trang 42 bao gồm Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng).

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính (riêng) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính (riêng). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính (riêng) do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính (riêng).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) và các luồng lưu chuyển tiền tệ (riêng) trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính (riêng).

Vấn đề khác

Phạm vi của Báo cáo tài chính (riêng) này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh với các công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2026

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN số: 1523-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

Chu Thị Huệ - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số 6773-2024-071-1

28172
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
CHUẨN VIỆT
QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		27.290.276.667	19.274.642.908
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	3.204.747.747	10.884.827.998
111	1. Tiền		1.185.081.939	831.904.248
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.019.665.808	10.052.923.750
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		520.000.000	778.878.904
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	520.000.000	778.878.904
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.366.652.845	6.242.207.390
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	20.749.929.776	4.044.416.751
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	53.255.000	580.500.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	1.847.031.938	1.891.951.289
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(283.563.869)	(274.660.650)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	993.673.091	424.285.424
141	1. Hàng tồn kho		1.079.428.366	510.040.699
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(85.755.275)	(85.755.275)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		205.202.984	944.443.192
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	147.667.683	214.049.218
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	57.535.301	730.393.974
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		17.461.604.592	18.424.525.150
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		12.396.824.036	13.097.608.241
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	12.387.568.473	13.055.686.014
222	- Nguyên giá		38.988.832.237	37.380.079.476
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.601.263.764)	(24.324.393.462)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	9.255.563	41.922.227
228	- Nguyên giá		98.000.000	98.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(88.744.437)	(56.077.773)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	20.800.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	20.800.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		2.000.000.000	2.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.2b	2.000.000.000	2.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.064.780.556	3.306.116.909
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	3.064.780.556	3.306.116.909
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		44.751.881.259	37.699.168.058

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh

Địa chỉ: Số 48A Sơn Thông, phường Nguyệt Hóa, tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		17.784.277.504	6.614.592.957
310	I. Nợ ngắn hạn		17.784.277.504	6.614.592.957
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	3.712.484.287	560.096.253
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	1.684.800
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	1.751.226.983	753.989.914
314	4. Phải trả người lao động	V.13	3.530.654.648	4.469.568.568
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	22.488.232	87.167.568
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	148.737.988	65.668.481
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	3.726.268.118	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	4.892.417.248	676.417.373
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		26.967.603.755	31.084.575.101
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	26.967.603.755	31.084.575.101
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		17.500.000.000	17.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		17.500.000.000	17.500.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		4.743.650.849	4.569.182.471
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.723.952.906	9.015.392.630
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		83.924.252	63.739.562
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		4.640.028.654	8.951.653.068
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		44.751.881.259	37.699.168.058

Vĩnh Long, ngày 23 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

NGUYỄN VĂN NGUYỄN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	68.555.486.109	68.367.380.791
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		68.555.486.109	68.367.380.791
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	53.555.346.232	51.070.098.523
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.000.139.877	17.297.282.268
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.409.978.633	1.474.885.992
22	7. Chi phí tài chính		44.306.476	113.602.385
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		44.306.476	113.602.385
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	10.684.296.690	7.944.952.138
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.681.515.344	10.713.613.737
31	11. Thu nhập khác	VI.5	150.273.792	(196.942.338)
32	12. Chi phí khác	VI.6	15.557.547	73.720.085
40	13. Lợi nhuận khác		134.716.245	(270.662.423)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.816.231.589	10.442.951.314
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	1.176.202.935	1.491.298.246
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.640.028.654	8.951.653.068
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.8	-	-
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.8	-	-

Vĩnh Long, ngày 23 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

NGUYỄN VĂN NGUYỄN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		51.729.939.121	70.846.668.565
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(20.789.652.926)	(24.968.191.877)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(32.268.528.746)	(25.231.970.300)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	-	(44.306.476)	(113.602.385)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.12	(14.694.304)	(1.795.100.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.327.056.465	3.881.428.367
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(13.662.477.585)	(12.718.368.971)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.722.664.451)	9.900.863.399
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.462.092.592)	(1.636.930.680)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.5	(15.500.000)	(198.500.000)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	V.2a	(520.000.000)	(138.878.904)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2a	778.878.904	1.098.106.932
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.148.980.892
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	V.5-VI.3	1.389.207.270	1.118.063.569
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		170.493.582	1.390.841.809
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.15	13.211.677.871	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.15	(9.485.409.753)	(3.428.200.000)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.18	(1.854.177.500)	(1.834.935.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.872.090.618	(5.263.135.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(7.680.080.251)	6.028.570.208
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10.884.827.998	4.856.257.790
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	3.204.747.747	10.884.827.998

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

Vĩnh Long, ngày 23 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN NGUYỄN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh là công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là quản lý, sử dụng các công trình công cộng; thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; chăm sóc, quản lý cây xanh, điện chiếu sáng và xây dựng, sửa chữa các công trình dân dụng, khai thác và vận chuyển cát san lấp,...

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động công ích

- Quản lý và khai thác sử dụng các công trình công cộng: điện chiếu sáng công cộng, công viên, cây xanh, quản lý khu nghĩa địa tập trung, mai táng, hỏa táng...
- Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt.

Hoạt động kinh doanh

- Sửa chữa các công trình công cộng và dân dụng, thiết kế và thi công các tiểu đảo, công viên cây xanh đô thị...
- Kinh doanh vật tư, sản xuất và cung ứng giống cây xanh, hoa kiểng...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Giá vốn hàng bán và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lần lượt là 4,87% và 34,84% chủ yếu do tăng chi phí tiền lương nhân viên. Trong đó, tiền lương nhân viên tăng do năm 2024 Công ty hạch toán giảm chi phí lương do thu hồi lại khoản hỗ trợ tiền nhà ở từ năm 2019 đến năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 7 năm 2024.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Thông tin về công ty con	Tỷ lệ sở hữu		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát						
- Địa chỉ trụ sở chính: 101 Nguyễn Chí Thanh, Khóm 1, Phường Trà Vinh, Vĩnh Long.						
- Hoạt động kinh doanh:	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
▪ Thu gom rác thải không độc hại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;						
▪ Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác; ...						

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 286 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 286 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính (riêng) này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán (riêng), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) và các thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận

doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn;
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (18 năm).

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 09 năm
Máy móc, thiết bị	03 năm
Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	03 năm

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - + Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% đối với hoạt động vệ sinh môi trường theo quy định tại điểm b, khoản 2, điều 13 Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025 “*Thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động thuộc ngành, nghề xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường theo Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quy định*”.
 - + Các hoạt động kinh doanh khác Công ty phải nộp thuế theo thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

10. Quỹ lương

Quỹ tiền lương Công ty căn cứ theo Nghị định 44/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước, Thông tư 003/2025/TT-BNV ngày 28 tháng 4 năm 2025 hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước, Nghị định 248/2025/NĐ-CP quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và Kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ hoạt động công ích

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phản công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phản công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phản công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.



13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	275.103.660	10.198.709
1.2	Tiền gửi ngân hàng	909.978.279	821.705.539
1.3	Các khoản tương đương tiền	2.019.665.808	10.052.923.750
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	2.019.665.808	10.052.923.750
	Cộng	3.204.747.747	10.884.827.998

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản tiền gửi ngân hàng được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh cho các khoản vay và nợ.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	520.000.000	520.000.000	778.878.904	778.878.904
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Trà Vinh	520.000.000	520.000.000	668.878.904	668.878.904
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Trà Vinh	-	-	110.000.000	110.000.000
Cộng	520.000.000	520.000.000	778.878.904	778.878.904

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát ⁽¹⁾	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100638086 cấp lần đầu ngày 09 tháng 7 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 01 tháng 02 năm 2024. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công ty

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh

Địa chỉ: Số 48A Sơn Thông, phường Nguyệt Hóa, tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

đã đầu tư với số tiền 2.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ (số đầu năm là 2.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ).

(*) Các khoản đầu tư nêu trên không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, Công ty xác định giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Trong năm, Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát hoạt động có lợi nhuận.

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các công ty con như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Bán hàng hoá, dịch vụ		
Doanh thu	62.388.889	106.700.000
Giá vốn	-	-
Phải thu	67.380.000	115.236.000
Đã thu	-	(115.236.000)
Mua hàng hóa, dịch vụ	3.399.184.173	3.327.238.895
Phải trả	3.671.118.905	3.593.418.009
Đã trả	(2.742.845.182)	(5.193.508.136)
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi	217.863.940	200.231.951
Phải thu lợi nhuận	1.325.930.399	1.290.336.482
Đã thu lợi nhuận	(1.290.336.482)	(942.138.705)
Thu hồi vốn góp bằng tiền	-	(1.148.980.892)
Thu hồi vốn góp bằng tài sản	-	(351.019.108)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Cam kết góp vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có cam kết góp vốn trong tương lai.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	67.380.000	-
Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát	67.380.000	-
Phải thu các khách hàng khác	20.682.549.776	4.044.416.751
Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường Trà Vinh	16.900.841.811	-
Phòng Kinh tế, hạ tầng và Đô thị phường Phúc Phương	2.613.014.815	-
Các khách hàng khác	1.168.693.150	4.044.416.751
Cộng	20.749.929.776	4.044.416.751

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng theo Hợp đồng số 49/2025/DVCI ngày 14 tháng 01 năm 2025 được sử dụng để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Trà Vinh với số tiền 6.045.491.259 VND.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước các bên liên quan	53.255.000	580.500.000
Chi phí kiểm toán	35.750.000	-
Nguyễn Thị Tuyết Nhung	17.505.000	-
Các nhà cung cấp khác	-	580.500.000
Cộng	53.255.000	580.500.000

5. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	1.325.930.399	-	1.290.336.482	-
Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát ⁽¹⁾	1.325.930.399	-	1.290.336.482	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	521.101.539	(245.700.000)	601.614.807	(185.000.000)
Thu hồi tiền hỗ trợ nhà ở cho người quản lý, người lao động ⁽²⁾	380.000.000	(190.000.000)	436.500.000	(129.300.000)
Thu hồi chi phí cho hội đồng nghiệm thu công ích	111.400.000	(55.700.000)	111.400.000	(55.700.000)
Tạm ứng	15.594.484	-	24.094.484	-
Ký quỹ	10.707.055	-	-	-
Các đối tượng khác	3.400.000	-	29.620.323	-
Cộng	1.847.031.938	(245.700.000)	1.891.951.289	(185.000.000)



(1) Là khoản tiền phải thu về lợi nhuận sau thuế năm 2025 của Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát theo Tờ trình số 02/TTr-CX-MT.TP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát.

(2) Là khoản thu hồi khoản chi hỗ trợ tiền nhà ở từ năm 2019 đến năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 7 năm 2024 của Công ty CP Công trình Đô Thị Trà Vinh. Theo đó, Công ty tiến hành xử lý bằng cách thu hồi các khoản chi chưa đúng quy định nêu trên theo Kết luận thanh tra của Thanh tra tỉnh Trà Vinh số 07/KL-TTr ngày 28 tháng 5 năm 2024.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác dùng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác	536.263.869	252.700.000	674.542.271	399.881.621
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	431.000.000	301.700.000
- Các khoản phải thu khác	-	-	431.000.000	301.700.000
Quá hạn từ 1 đến 2 năm	491.400.000	243.700.000	147.890.500	73.945.250
- Các khoản phải thu khách hàng	-	-	36.490.500	18.245.250
- Các khoản phải thu khác	491.400.000	243.700.000	111.400.000	55.700.000
Quá hạn từ 2 đến 3 năm	30.000.000	9.000.000	80.787.902	24.236.371
- Các khoản phải thu khách hàng	30.000.000	9.000.000	80.787.902	24.236.371
Quá hạn trên 3 năm	14.863.869	-	14.863.869	-
- Các khoản phải thu khách hàng	14.863.869	-	14.863.869	-
Cộng	536.263.869	252.700.000	674.542.271	399.881.621

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

Chi tiết	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
Số đầu năm	(274.660.650)	-	(274.660.650)
Trích lập dự phòng bổ sung	(68.700.000)	-	(68.700.000)
Hoàn nhập dự phòng	59.796.781	-	59.796.781
Số cuối năm	(283.563.869)	-	(283.563.869)

7. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	700.107.479	(85.755.275)	379.338.783	(85.755.275)
Công cụ, dụng cụ	162.598.136	-	50.366.916	-
Chi phí SXKD dở dang	216.722.751	-	80.335.000	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	1.079.428.366	(85.755.275)	510.040.699	(85.755.275)

Trong đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

- Công ty không có hàng tồn kho được dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.
- Công ty đã lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(85.755.275)	(85.755.275)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	(85.755.275)	(85.755.275)

8. Chi phí trả trước

8a Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	38.213.113	94.776.467
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	109.454.570	119.272.751
Cộng	147.667.683	214.049.218

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	214.049.218	219.351.178
Tăng trong năm	126.696.721	153.001.443
Phân bổ trong năm	(193.078.256)	(158.303.403)
Số cuối năm	147.667.683	214.049.218

8b Chi phí trả trước dài hạn

<i>Chi tiết</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả trước (*)	3.020.000.000	3.260.000.000
Chi phí trả trước khác	44.780.556	46.116.909
Cộng	3.064.780.556	3.306.116.909

(*) Tiền thuê đất theo Hợp đồng cho thuê Quyền sử dụng đất số 42/2018/HĐ-DV ngày 31 tháng 7 năm 2018 và Phụ lục Hợp đồng ngày 12 tháng 8 năm 2019 về việc gia hạn thời gian cho thuê quyền sử dụng đất tại xã Ba Se A, xã Lương Hoà, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh; bên cho thuê: Nguyễn Tấn Lộc; mục đích làm nhà xưởng, nhà xe và văn phòng các đội; thời gian thuê đất 18 năm, đến hết ngày 31/07/2036;

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.306.116.909	4.829.546.795
Tăng trong năm	46.060.000	-
Phân bổ trong năm	(287.396.353)	(449.466.118)
Giảm khác	-	(1.073.963.768)
Số cuối năm	3.064.780.556	3.306.116.909

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các khoản chi phí trả trước dài hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

9. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	8.477.517.988	1.064.972.005	26.869.068.453	931.521.030	37.000.000	37.380.079.476
2. Tăng trong năm	-	-	2.239.052.592	-	-	2.239.052.592
- Mua sắm trong năm	-	-	1.826.126.667	-	-	1.826.126.667
- Tăng khác trong năm	-	-	412.925.925	-	-	412.925.925
3. Giảm trong năm	-	-	(583.999.831)	(46.300.000)	-	(630.299.831)
- Thanh lý trong năm	-	-	(583.999.831)	(46.300.000)	-	(630.299.831)
4. Số cuối năm	8.477.517.988	1.064.972.005	28.524.121.214	885.221.030	37.000.000	38.988.832.237
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	97.663.863	125.000.000	14.380.875.665	797.221.030	-	15.400.760.558
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	2.879.025.604	658.164.196	19.883.818.670	896.841.472	6.543.520	24.324.393.462
2. Tăng trong năm	611.178.996	250.016.244	2.016.041.553	17.600.004	12.333.336	2.907.170.133
Khấu hao trong năm	611.178.996	250.016.244	2.016.041.553	17.600.004	12.333.336	2.907.170.133
3. Giảm trong năm	-	-	(583.999.831)	(46.300.000)	-	(630.299.831)
Thanh lý trong năm	-	-	(583.999.831)	(46.300.000)	-	(630.299.831)
4. Số cuối năm	3.490.204.600	908.180.440	21.315.860.392	868.141.476	18.876.856	26.601.263.764
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	5.598.492.384	406.807.809	6.985.249.783	34.679.558	30.456.480	13.055.686.014
2. Tại ngày cuối năm	4.987.313.388	156.791.565	7.208.260.822	17.079.554	18.123.144	12.387.568.473
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Trong đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

- Công ty không có giá trị còn lại của tài sản dùng để cầm cố, thế chấp, bảo đảm cho các khoản vay và nợ.
- Công ty không có cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chương trình phần mềm	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	98.000.000	98.000.000
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	98.000.000	98.000.000
<i>Trong đó:</i>		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-
II. Giá trị hao mòn		
1. Số đầu năm	56.077.773	56.077.773
2. Tăng trong năm	32.666.664	32.666.664
<i>Khấu hao trong năm</i>	32.666.664	32.666.664
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số cuối năm	88.744.437	88.744.437
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	41.922.227	41.922.227
2. Tại ngày cuối năm	9.255.563	9.255.563
<i>Trong đó:</i>		
Tạm thời chưa sử dụng	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-

Trong đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

- Công ty không có tài sản cố định vô hình được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo đảm cho các khoản vay và nợ.
- Công ty không có cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	1.226.061.806	297.788.083
Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát – Công ty con	1.226.061.806	297.788.083
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	2.486.422.481	262.308.170
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre	2.268.933.160	-
Nhà cung cấp khác	217.489.321	262.308.170
Cộng	3.712.484.287	560.096.253

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	714.806.906	4.704.550.954	(4.099.346.829)	-	1.320.011.031
Thuế thu nhập doanh nghiệp	730.292.679	-	1.176.202.935	(14.694.304)	-	431.215.952
Thuế thu nhập cá nhân	-	39.183.008	351.079.580	(447.696.594)	57.434.006	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	101.295	-	-	-	101.295	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cộng	730.393.974	753.989.914	6.234.833.469	(4.564.737.727)	57.535.301	1.751.226.983

Thuế giá trị gia tăng

Dịch vụ Công ty cung cấp bao gồm hoạt động dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế.

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, các hoạt động dịch vụ chịu thuế với thuế suất 8%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% đối với hoạt động vệ sinh môi trường theo quy định tại điểm b, khoản 2, điều 13 Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025 “Thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động thuộc ngành, nghề xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường theo Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn do Thủ tướng Chính phủ quy định”. Các hoạt động kinh doanh khác Công ty phải nộp thuế theo thuế suất 20%.

Tiền thuê đất

- Hợp đồng thuê đất ngày 27 tháng 11 năm 2017 giữa Công ty CP Công trình Đô thị Trà Vinh và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh. Công ty được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số CT04250 ngày 20 tháng 11 năm 2018, thuê

thửa đất tại địa chỉ tại khóm 1, phường 7, Tp. Trà Vinh. Giá đất tính tiền thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (Quyết định số 818/QĐ-CT ngày 22 tháng 10 năm 2018 v/v miễn tiền thuê đất cho Công ty CP Công trình Đô thị Trà Vinh, miễn đến hết ngày 30/6/2026).

- Các địa chỉ khác: Trích và nộp theo thông báo nộp tiền thuê đất.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

13. Phải trả người lao động

<i>Chi tiết</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả công nhân trực tiếp	3.298.065.830	3.930.456.450
Tiền lương phải trả cán bộ quản lý	232.588.818	539.112.118
Cộng	3.530.654.648	4.469.568.568

Quỹ tiền lương thực hiện năm 2025 vẫn chưa được phê duyệt của chủ sở hữu theo Nghị định số 44/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước, Thông tư 003/2025/TT-BNV ngày 28 tháng 4 năm 2025 hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước, Nghị định 248/2025/NĐ-CP quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và Kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

<i>Chi tiết</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	22.488.232	87.167.568
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	22.488.232	87.167.568
Cộng	22.488.232	87.167.568

15. Phải trả ngắn hạn khác

<i>Chi tiết</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	148.737.988	65.668.481
Ban thi đua khen thưởng	21.600.000	21.600.000
Cổ tức phải trả	114.646.000	43.823.500
Các đối tượng phải trả ngắn hạn khác	12.491.988	244.981
Cộng	148.737.988	65.668.481

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	3.726.268.118	3.726.268.118	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng	3.726.268.118	3.726.268.118	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Trà Vinh	3.726.268.118	3.726.268.118	-	-
Cộng	3.726.268.118	3.726.268.118	-	-

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

Chi tiết	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	13.211.677.871	-	(9.485.409.753)	3.726.268.118
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Trà Vinh ^(*)	-	13.211.677.871	-	(9.485.409.753)	3.726.268.118
Cộng	-	13.211.677.871	-	(9.485.409.753)	3.726.268.118

^(*) Là khoản vay theo hợp đồng cho vay số 31/2025-HĐCVHM/NHCT98005-CTCP CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Trà Vinh và Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh ngày 27 tháng 03 năm 2025.

- Phương thức vay: Cho vay theo hạn mức.
- Hạn mức vay: 8.000.000.000 VND.
- Mục đích vay: Sử dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh dịch vụ công ích.
- Thời hạn vay: Theo từng khoản nợ ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.
- Lãi suất vay: Lãi suất được quy định ghi trên từng Giấy nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo: Quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền được phân chia và sử dụng của bên thế chấp phát sinh tại hợp đồng số 49/2025/DVCI ngày 14 tháng 07 năm 2025, trong đó bao gồm các hợp đồng, văn bản thỏa thuận, đơn đặt hàng, BBNT, biên bản xác nhận công nợ, bảng kê giao nhận, các hóa đơn (xem thuyết minh số V.3).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn thanh toán.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	587.237.541	1.000.000.000	(1.096.978.815)	490.258.726
Quỹ phúc lợi	3.684.125	5.369.136.060	(1.000.070.185)	4.372.750.000
Quỹ thưởng người quản lý	85.495.707	245.000.000	(301.087.185)	29.408.522
Cộng	676.417.373	6.614.136.060	(2.398.136.185)	4.892.417.248

Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2025.

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Số đầu năm trước	17.500.000.000	4.440.239.762	4.361.829.868	26.302.069.630
Tăng trong năm trước	-	128.942.709	8.951.653.068	9.080.595.777
Giảm trong năm trước	-	-	(4.298.090.306)	(4.298.090.306)
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	17.500.000.000	4.569.182.471	9.015.392.630	31.084.575.101
Tăng trong năm	-	174.468.378	4.640.028.654	4.814.497.032
Giảm trong năm	-	-	(8.931.468.378)	(8.931.468.378)
Số dư cuối năm	17.500.000.000	4.743.650.849	4.723.952.906	26.967.603.755

18b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn cổ đông Nhà nước (*)	64,00%	11.200.000.000	11.200.000.000
Các cổ đông khác	36,00%	6.300.000.000	6.300.000.000
Cộng	100,00%	17.500.000.000	17.500.000.000

(*) Cổ đông nhà nước là Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Chi tiết	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Vốn cổ đông Nhà nước	11.200.000.000	64,00%	11.200.000.000	-
Các cổ đông khác	6.300.000.000	36,00%	6.300.000.000	-
Cộng	17.500.000.000	100,00%	17.500.000.000	-

18c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	17.500.000.000	17.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	17.500.000.000	17.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(1.925.000.000)	(1.837.500.000)

18d. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.750.000	1.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.750.000	1.750.000
Cổ phiếu phổ thông	1.750.000	1.750.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.750.000	1.750.000
Cổ phiếu phổ thông	1.750.000	1.750.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

18e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2025.

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	1.854.177.500	1.834.935.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1.854.177.500	1.834.935.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

18f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.
- Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc quyết định của chủ sở hữu.

18g. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm	9.015.392.630
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.640.028.654
Phân phối trong năm	(8.931.468.378)
- Quỹ khen thưởng	1.345.000.000
- Quỹ phúc lợi	5.487.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	174.468.378
- Chia cổ tức cho các cổ đông	1.925.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	4.723.952.906

Lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông.

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	58.513.624	-	58.513.624
Công ty TNHH XD Vạn Thành	-	20.527.000	-	20.527.000
Công ty TNHH Đông Mỹ	-	37.986.624	-	37.986.624
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động Công ích	60.166.276.724	61.982.580.332
Trong đó, doanh thu hoạt động vệ sinh môi trường	45.844.595.284	47.689.741.313
Doanh thu hoạt động kinh doanh	8.389.209.385	6.384.800.459
Cộng	68.555.486.109	68.367.380.791

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty không phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hoạt động Công ích	48.539.787.932	45.865.285.413
Trong đó, giá vốn hoạt động vệ sinh môi trường	39.419.616.518	37.133.801.436
Giá vốn của hoạt động kinh doanh	5.015.558.300	5.204.813.110
Cộng	53.555.346.232	51.070.098.523

3. Doanh thu hoạt động tài chính

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	84.048.234	184.549.510
Lợi nhuận công ty con	1.325.930.399	1.290.336.482
Cộng	1.409.978.633	1.474.885.992

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	6.405.541.916	3.467.702.176
Chi phí đồ dùng văn phòng	108.085.407	88.889.805
Chi phí khấu hao TSCĐ	456.170.556	539.939.938
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	7.768.210
Chi phí dự phòng	8.903.219	274.660.650
Chi phí mua ngoài	1.509.494.489	1.886.759.830
Chi phí khác bằng tiền	2.193.101.103	1.679.231.529
Cộng	10.684.296.690	7.944.952.138

5. Thu nhập khác

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản	150.000.000	(198.500.000)
Thu nhập khác	273.792	1.557.662
Cộng	150.273.792	(196.942.338)

6. Chi phí khác

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản công phải nộp ngân sách nhà nước (*)	15.500.000	-
Chi phí khác	57.547	73.720.085
Cộng	15.557.547	73.720.085

(*) Là khoản tiền thanh lý tài sản công tại Công ty cổ phần Công trình đô thị Trà Vinh phải nộp vào ngân sách nhà nước với số tiền 15.500.000 VND theo Quyết định số 362/QĐ-STC ngày 10 tháng 12 năm 2024 và Công văn số 69/STC-QL&CS ngày 07 tháng 01 năm 2025 của Giám đốc Sở tài chính tỉnh Trà Vinh.

7. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Hoạt động	Kinh doanh và Công ích	Vệ sinh môi trường	Cộng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ⁽¹⁾	6.565.711.032	(749.479.443)	5.816.231.589
Các khoản điều chỉnh tăng ⁽²⁾	505.633.510	1.020.680.507	1.526.314.017
+ Chi phí không được trừ	505.633.510	1.020.680.507	1.526.314.017
Các khoản điều chỉnh giảm ⁽³⁾	(1.325.930.399)	-	(1.325.930.399)
+ Lợi nhuận được chia từ công ty con	(1.325.930.399)	-	(1.325.930.399)
Thu nhập chịu thuế ^{(4) = (1)+(2)+(3)}	5.745.414.143	271.201.064	6.016.615.207
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ ⁽⁵⁾			
Thu nhập tính thuế ^{(6) = (4)+(5)}	5.745.414.143	271.201.064	6.016.615.207
Thuế suất thuế TNDN hiện hành ⁽⁷⁾	20%	10%	
Chi phí thuế TNDN hiện hành ^{(8) = (6)*(7)}	1.149.082.829	27.120.106	1.176.202.935

8. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên Báo cáo (riêng) của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Trà Vinh vì đây là Công ty mẹ. Theo Khoản 3.19 và 3.20 Điều 113 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, chỉ tiêu này sẽ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.917.856.228	5.662.137.959
Chi phí nhân công	43.020.661.385	37.059.887.474
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.939.836.797	3.516.887.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.354.439.947	5.722.187.735
Chi phí khác bằng tiền	2.212.004.103	5.067.616.496
Cộng	61.444.798.460	57.028.717.200

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

<i>Chi tiết</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cần trừ công nợ phải thu từ thanh lý tài sản cố định và phải trả từ mua tài sản cố định	162.000.000	-

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trong năm, Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.16).

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.16).

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Trong năm, Công ty không phát sinh tài sản cho thuê hoạt động.

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Ngoài ra, không có các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.738.876.396	2.035.048.903
Thù lao	288.000.000	288.000.000
Tiền thưởng	462.000.000	264.366.880
Cổ tức	26.840.000	25.620.000
Cộng	2.510.436.396	2.613.035.783

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

Chi tiết	Chức vụ	Lương	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Cộng
Năm nay						
<i>Hội đồng quản trị</i>		<i>1.219.099.803</i>	<i>199.200.000</i>			<i>1.779.452.136</i>
Phạm Tiến Khoa	Chủ tịch HĐQT	418.504.032	-			556.415.238
Nguyễn Văn Nguyễn	Thành viên kiêm TGD	428.377.328	49.800.000			593.241.553
Phạm Tấn Lộc	Thành viên kiêm PTGD	372.218.443	49.800.000			524.915.345
Đào Mạnh Hùng	Thành viên	-	49.800.000			49.800.000
Trần Thị Thuỳ Dung	Thành viên	-	49.800.000			55.080.000
<i>Ban Kiểm soát</i>		<i>185.365.392</i>	<i>52.800.000</i>			<i>272.413.439</i>
Lê Quang Minh	Trưởng BKS	185.365.392	-			219.613.439
Huỳnh Thị Thu Trà	Thành viên	-	26.400.000			26.400.000
Lê Hữu Phước	Thành viên	-	26.400.000			26.400.000
<i>Ban Điều hành</i>		<i>334.411.201</i>	<i>36.000.000</i>			<i>463.850.821</i>
Nguyễn Thị Hà Duyên	Kế toán trưởng	334.411.201	36.000.000			463.850.821
Cộng		1.738.876.396	288.000.000	462.000.000	26.840.000	2.515.716.396

Năm trước

Hội đồng quản trị		1.435.223.400	199.200.000			1.832.278.671
Phạm Tiết Khoa	Chủ tịch HĐQT	522.866.428	-			612.036.728
Nguyễn Văn Nguyễn	Thành viên kiêm TGD	486.320.332	49.800.000			578.138.110
Phạm Tấn Lộc	Thành viên kiêm PTGD	426.036.640	49.800.000			537.463.833
Đào Mạnh Hùng	Thành viên	-	49.800.000			49.800.000
Trần Thị Thuỷ Dung	Thành viên	-	49.800.000			54.840.000
Ban Kiểm soát		229.263.793	52.800.000			316.944.960
Lê Quang Minh	Trưởng BKS	229.263.793	-			264.144.960
Huỳnh Thị Thu Trà	Thành viên	-	26.400.000			26.400.000
Lê Hữu Phước	Thành viên	-	26.400.000			26.400.000
Ban Điều hành		370.561.710	36.000.000			463.812.152
Nguyễn Thị Hà Duyên	Kế toán trưởng	370.561.710	36.000.000			463.812.152
Cộng		2.035.048.903	288.000.000	264.366.880	25.620.000	2.613.035.783

4b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát,
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh	Cổ đông vốn Nhà nước (64%).
Công ty TNHH Ô tô Chuyên dùng Hiệp Hoà	Cổ đông (20%)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2. Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
<i>Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh</i>		
Phải trả cổ tức	1.232.000.000	1.176.000.000
Đã chi trả cổ tức	(1.232.000.000)	(1.176.000.000)
<i>Công ty TNHH Ô tô Chuyên dùng Hiệp Hoà</i>		
Phải trả cổ tức	385.000.000	367.500.000
Đã chi trả cổ tức	(385.000.000)	(367.500.000)
Mua hàng	1.796.816.667	-
Thanh toán tiền mua hàng	(1.360.062.000)	(580.500.000)

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác. Ngoài ra, không có các bên liên quan khác dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty

Số dư với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Chi phí vốn hoá lãi vay

Trong năm, Công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

6. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

6a Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Hoạt động công ích	Hoạt động kinh doanh	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.166.276.724	8.389.209.385	68.555.486.109
Giá vốn hàng bán	48.539.787.932	5.015.558.300	53.555.346.232
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.626.488.792	3.373.651.085	15.000.139.877
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	61.982.580.332	6.384.800.459	68.367.380.791
Giá vốn hàng bán	45.865.285.413	5.204.813.110	51.070.098.523
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.117.294.919	1.179.987.349	17.297.282.268

6b Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp khoản phải thu để đảm bảo vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Trà Vinh (xem thuyết minh V.3) theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 14/2025/HĐBĐ/NHCT98005 ngày 27 tháng 03 năm 2025 được ký kết giữa bên vay và bên cho vay là quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền được phân chia và sử dụng của bên thế chấp phát sinh tại: Hợp đồng số 49/2025/DVCI ngày 14/07/2025 mà bên thế chấp đã ký với Phòng tài nguyên và môi trường thành phố Trà Vinh được thể hiện qua các văn bản sau:

- Các hợp đồng/văn bản thỏa thuận/đơn đặt hàng;
- Các biên bản nghiệm thu/biên bản xác nhận công nợ/bảng kê giao nhận;
- Các hóa đơn,...

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

8. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (riêng) không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

- Theo Phương án sử dụng lao động số 02/2026/PASDLĐ-CTĐT ngày 30 tháng 01 năm 2026 của Công ty CP Công trình đô thị Trà Vinh, Công ty thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh, không trúng thầu một số công trình trong thời gian qua, dẫn đến giảm khối lượng công việc, Công ty không còn đủ điều kiện để bố trí việc làm cho toàn bộ người lao động hiện có. Theo đó, tổng số lượng lao động tại thời điểm báo cáo là 294 người, số lượng người lao động tiếp tục được sử dụng là 139 người, số lượng người lao động dự kiến giảm là 155 người.
- Ngoài vấn đề này, Công ty không còn khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

10. Thông tin khác

Theo Hợp đồng thuê đất ngày 27 tháng 11 năm 2017 giữa Công ty CP Công trình Đô thị Trà Vinh và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất số CT04250 ngày 20 tháng 11 năm 2018, chi tiết như sau:

- Diện tích thuê đất: 1.009,1 m², trong đó có 128 m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đường Sơn Thông.
- Vị trí: tại khóm 1, phường 7, Tp. Trà Vinh.
- Thời hạn sử dụng đến ngày 09/08/2048.
- Mục đích sử dụng đất thuê: sử dụng vào mục đích đất thương mại, dịch vụ.
- Giá đất tính tiền thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (Quyết định số 818/QĐ-CT ngày 22 tháng 10 năm 2018 v/v miễn tiền thuê đất cho Công ty CP Công trình Đô thị Trà Vinh, miễn đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026).

Vĩnh Long, ngày 23 tháng 3 năm 2026.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

NGUYỄN THỊ HÀ DUYÊN

NGUYỄN VĂN NGUYỄN